



BIẾN THỂ TỪ HÁN VIỆT TRONG TIẾNG VIỆT

Võ Thị Mai Hoa

Trường Đại học Ngoại Ngữ, Đại học Huế, 57 Nguyễn Khoa Chiêm, Huế, Việt Nam

Tóm tắt: Từ Hán Việt chiếm số lượng lớn nhất trong tổng số từ mà tiếng Việt vay mượn, chiếm tới trên 65% và được đồng hóa rất cao. Sự tác động mạnh mẽ của đồng hóa đã tạo ra các biến thể từ Hán Việt trong tiếng Việt. Trên cơ sở phân tích và so sánh những biến thể về ngữ âm, trật tự từ, hình thức cấu tạo từ trong tiếng Việt và tiếng Hán, tác giả tìm ra nguyên nhân dẫn đến các biến thể để giúp người Việt Nam khi học tiếng Hán và người Trung Quốc khi học tiếng Việt tránh được những lỗi sai khi giao tiếp, khi viết, và đặc biệt là khi chuyển dịch Hán –Việt, Việt –Hán.

Từ khóa: Từ Hán Việt, so sánh, biến thể, nguyên nhân

1. Đặt vấn đề

Quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc bắt đầu vào khoảng thế kỷ thứ 2 thứ 3 trước công nguyên. Chính sự giao lưu về văn hóa đã dẫn đến sự tiếp xúc về ngôn ngữ giữa hai dân tộc. Tiếng Việt tiếp thu một lượng lớn từ tiếng Hán, và tiếng Việt hiện đại, ngay khi đã thoát khỏi khối chữ vuông, vẫn còn mối quan hệ chặt chẽ với tiếng Hán. Tiếng Việt chịu ảnh hưởng từ tiếng Hán là một thực tế lịch sử không thể phủ nhận. Từ vựng tiếng Hán sau khi du nhập vào tiếng Việt trở thành một bộ phận quan trọng trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, bổ sung thêm lượng từ vựng còn thiếu và góp phần làm phong phú thêm cách diễn đạt cho người Việt. Từ mượn Hán sau khi du nhập vào tiếng Việt lại bị chi phối bởi tác động về quy luật về ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp của tiếng Việt. Do đó, từ mượn Hán đã có ít nhiều thay đổi so với từ Hán tương đương. Điều này tạo ra sự khác biệt về mặt ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp giữa từ mượn Hán trong tiếng Việt với từ Hán tương đương trong tiếng Hán.

Từ Hán Việt trong tiếng Việt là một bức tranh khá “đa tạp” trong hệ thống từ vựng tiếng Việt. “Đa” ở đây là chỉ từ Hán Việt chiếm một số lượng lớn, hình thức phong phú và đa dạng. Hiện nay từ Hán Việt chiếm khoảng 65% trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, trong đó số lượng từ phức Hán Việt theo thống kê của Nguyễn Phước Lộc là “7.810 từ, trong đó có 5.274 từ Hán Việt là mượn nguyên khối, và sau khi tiến hành đối chiếu với từ Hán tương đương thì thấy về mặt ngữ nghĩa hoàn toàn tương đồng chiếm 65%, ngữ nghĩa tương đồng một phần chiếm 29%, và chỉ có 6% khác biệt hoàn toàn” [5, Tr.42-50]. Còn theo thống kê của La Văn Thanh thì “Từ phức Hán Việt tổng cộng có khoảng 10.900 từ” [3, Tr.31]. Có lẽ hiện nay, nếu tiếp tục thống kê thì chắc chắn số lượng từ Hán Việt trong tiếng Việt không chỉ dừng lại ở con số đó, nhưng dù sao cũng đủ để khẳng định rằng từ Hán Việt chiếm một số lượng khá lớn trong hệ thống từ

*Liên hệ: mailhoavt73@gmail.com

Nhận bài: 23-11-2018; Hoàn thành phản biện: 17-12-2018; Ngày nhận đăng: 08-01-2019

vựng tiếng Việt. “Tạp” ở đây là chỉ những yếu tố ảnh hưởng và tác động đến quy luật về ngữ âm, cấu tạo từ, ngữ nghĩa, ngữ dụng đối với bản thân từ Hán Việt.

Từ Hán Việt, sau khi được du nhập vào tiếng Việt, chịu tác động bởi quy luật về ngữ âm, phương thức cấu tạo và lối tư duy của người Việt... nên đã có sự khác biệt rất lớn với từ Hán tương đương. Điều này đã gây ra nhiều khó khăn và nhiều lỗi sai cho người Việt Nam khi học tiếng Hán và người Trung Quốc khi học tiếng Việt. Xét về lý thuyết, liên quan đến từ Hán Việt không phải là một vấn đề mới, nhưng các nghiên cứu trước chưa đưa ra được một danh mục các loại biến thể giữa từ Hán Việt với từ Hán tương đương và chưa tìm ra được nguyên nhân dẫn đến các biến thể của từ Hán Việt để giúp người học có cái nhìn toàn diện hơn về các biến thể từ Hán Việt trong tiếng Việt. Với lý do đó, tác giả sau khi tiến hành phân tích đối chiếu giữa từ Hán Việt trong tiếng Việt với từ Hán tương đương trong tiếng Hán đã đưa ra được một danh mục các biến thể từ Hán Việt. Tìm ra nguyên nhân dẫn đến những hình thức biến thể về ngữ âm, về hình thức cấu tạo từ, về thay đổi trật tự giữa các thành tố, về biến đổi từ loại và biến thể do Hán Việt Việt tạo. Điều đó đã giúp người Việt khi học tiếng Hán và người Trung Quốc khi học tiếng Việt tránh được lỗi sai khi sử dụng từ vựng do các biến thể tạo ra trong quá trình viết, giao tiếp và đặc biệt là chuyển dịch Hán – Việt và Việt – Hán.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm về từ Hán Việt

Từ Hán Việt (汉越词) là những từ mượn Hán có cách đọc Hán Việt được du nhập vào tiếng Việt và được sử dụng trong tiếng Việt. Ở đây cũng cần phân biệt với khái niệm “Từ Hán chỉ có cách đọc Hán Việt” là chỉ “những từ Hán có cách đọc Hán Việt nhưng không hoặc chưa được du nhập và chưa được sử dụng trong tiếng Việt” [4, Tr. 87]. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là cách phân biệt về mặt lý thuyết. Trên thực tế thì không đơn giản như vậy bởi nhiều lúc chúng ta phải xem xét chúng trong thời gian và cả trong không gian để khẳng định chúng là từ Hán Việt hay mới chỉ là từ Hán có cách đọc Hán Việt. Vì trong thực tế rất có thể một từ Hán (có cách đọc Hán Việt) ở giai đoạn này tiếng Việt chưa cần đến, nên nó chỉ là từ Hán có cách đọc Hán Việt, nhưng ở giai đoạn sau do nhu cầu phải định danh một khái niệm mới trong tiếng Việt (nhất là trong chuyển dịch), người Việt thấy sử dụng nó là tối ưu thì nó lập tức sẽ xuất hiện và nghiêm nhiên trở thành từ Hán Việt. Có thể thấy nhờ có cách đọc Hán Việt mà người Việt có thể đọc được tất cả các chữ Hán bằng âm Hán Việt. Đây có thể xem như là tiền đề, là yếu tố thuận lợi để các từ Hán luôn có khả năng du nhập vào tiếng Việt và trở thành từ Hán Việt (bao gồm cả từ mượn nguyên khối và khả năng tạo từ mới) mỗi khi có điều kiện, và có thể xem như là “bước Việt hóa đầu tiên và quan trọng đối với các từ Hán muốn du nhập vào tiếng Việt” [2, Tr.46]. Đây cũng là lý do giải thích vì sao số lượng từ Hán Việt trong tiếng Việt luôn là con số mở. Hơn nữa, do sự phân bố chức năng trong sử dụng nên nhiều khi khó để nhìn thấy hết được tiềm năng sử dụng của từ Hán Việt. Ví dụ, ai cũng nghĩ rằng trong tiếng Việt đã có từ “tôi” thì

từ “ngã” (我–tôi) chỉ có thể là từ Hán có cách đọc Hán Việt, không du nhập vào tiếng Việt, thế nhưng trong thực tế chúng ta lại thấy có từ “ngã” trong từ “vô ngã, bản ngã”. Tương tự, đâu phải chỉ vì trong tiếng Việt có từ “phổi, dạ dày, lá lách, lữa, nước...” mà các đơn vị từ Hán Việt như phế (肺–phổi), vị (胃–dạ dày), tì (脾–lá lách), hỏa (火–lửa), thủy (水–nước) không thể dùng độc lập được. Ví dụ, bổ phế, bổ tì, bổ vị, bổ hỏa, thủy triều... Có thể thấy rằng các đơn vị từ Hán dường như bắt đầu được sử dụng chỉ bằng cách đọc Hán Việt. Theo thời gian và tần suất sử dụng, chúng được đồng hóa để trở thành từ Hán Việt và việc trở thành từ Hán Việt hay chỉ là hình vị đối với các yếu tố có cách đọc Hán Việt lại phụ thuộc vào phạm vi sử dụng chúng trong tiếng Việt. Điều này làm cho khái niệm từ Hán Việt vốn đã phức tạp trở nên phức tạp hơn, và việc nghiên cứu liên quan đến từ Hán Việt dường như chưa bao giờ có hồi kết.

2.2. Phân loại từ Hán Việt

Cách phân loại từ Hán Việt đến nay vẫn chưa đi đến sự thống nhất. Nếu xuất phát từ các góc nhìn khác nhau thì từ Hán Việt được phân chia thành các loại khác nhau, và việc phân loại từ Hán Việt dường như vẫn còn là con số mở bởi vì đến nay vẫn chưa có một cách phân loại nào có thể bao quát hết đặc điểm vốn có của từ Hán Việt.

2.2.1 Theo nguồn gốc

Nếu xét về nguồn gốc thì không phải tất cả các từ Hán Việt đều có nguồn gốc từ Hán, do vậy từ Hán Việt lại được chia thành “từ thuần Hán” và “phi thuần Hán”. “Phi thuần Hán” là chỉ những từ có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài hoặc từ các ngôn ngữ của dân tộc thiểu số Trung Quốc. Ví dụ, từ Bồ tát (菩薩), hòa thượng (和尚), tăng (僧), ni (妮), phật (佛)... có nguồn gốc từ tiếng Phạn; các từ như bác sĩ (博士), bảo hiểm (保險), dân chủ (民主), chỉ đạo (指导)... có nguồn gốc từ tiếng Nhật; các từ như lãng mạn (浪漫), nha phiến (鴉片)... có nguồn gốc từ tiếng Anh. Việc phân loại theo nguồn gốc sẽ giúp cho việc giải thích vì sao một số từ đa tiết Hán Việt không thể cắt nghĩa theo kiểu “chiết tự” như các từ Hán Việt thuần Hán. Tuy nhiên, trong thực tế việc xác định đâu là “thuần Hán” hay “phi thuần Hán” là không hề đơn giản.

2.2.2 Theo thời gian du nhập

Theo thời gian du nhập, tác giả Lê Đình Khẩn đã phân từ Hán Việt thành ba loại: từ tiền Hán Việt, từ Hán Việt và từ hậu Hán Việt [1, Tr. 79]. Nhà nghiên cứu Vương Lực (Trung Quốc) cũng phân chia từ Hán Việt thành ba loại “từ Hán Việt cổ, Hán Việt ngữ và Hán Việt Việt hóa” [6, Tr.132]. Vậy theo chúng tôi, khái niệm “Từ tiền Hán Việt” hay “Hán Việt cổ” hay “cổ Hán Việt” đều là những từ xuất hiện khoảng đầu công nguyên mà học giả Nguyễn Tài Căn gọi là “Không liên quan gì đến cách đọc Hán Việt” [2, Tr.98], như: bùng, giá, khéo, tiệc... Từ Hán Việt là những từ du nhập vào tiếng Việt sau từ tiền Hán Việt (khoảng từ thế kỷ thứ 7 về sau) với cách đọc Hán Việt, có hệ thống, có số lượng lớn, và có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bổ sung và phong phú vốn từ vựng tiếng Việt. Thiên, địa, ngoại, sắc, trảm... là một số ví dụ. Từ

hậu Hán Việt hay còn gọi là Hán Việt Việt hóa (汉越越化) hoặc Hán Việt ngữ (汉越语) là những từ được du nhập vào tiếng Việt sau giai đoạn từ Hán Việt, như gần, bên, gấm, bản... Ngoài ra, chúng ta có thể phân loại từ Hán Việt theo các góc độ khác nữa như phân loại theo con đường vay mượn, theo góc độ đồng hóa, theo góc độ sử dụng, theo góc độ chức năng... Có thể thấy rằng từ Hán Việt có thể được nhận diện từ các góc nhìn khác nhau, và ở mỗi góc độ từ Hán Việt sẽ có những đặc điểm riêng. Điều này góp phần khẳng định tính phức tạp của từ Hán Việt trong tiếng Việt.

2.3 Các biến thể của từ Hán Việt trong tiếng Việt

2.3.1 Biến thể về mặt ngữ âm

Như đã nói ở trên, để trở thành từ Hán Việt, các từ Hán trước khi du nhập vào tiếng Việt phải có cách đọc Hán Việt. Nghĩa là một từ Hán có vô ngữ âm Hán sẽ được thay thế bằng vô ngữ âm Hán Việt (âm Hán Việt) tương ứng. Thực tế lại không diễn ra đơn giản như vậy. Do thời gian du nhập, con đường du nhập khác nhau, đồng thời chịu tác động của nhiều nhân tố ngôn ngữ và xã hội khác nhau mà một từ Hán khi du nhập vào tiếng Việt có thể có hai hoặc hơn hai cách đọc Hán Việt. Tương ứng với một cách đọc là một âm tiết của tiếng Việt và có thể là một từ trong tiếng Việt. Có thể phân loại từ này thành hai nhóm.

– Một chữ Hán có hai hoặc trên hai cách đọc Hán Việt (Từ Hán Việt) và giữa chúng có mối quan hệ đồng nghĩa. Ví dụ, “长” trong tiếng Hán có nghĩa là “dài”, khi du nhập vào tiếng Việt có hai cách đọc Hán Việt với hai cách viết chính tả khác nhau là “trường” và “tràng” và trở thành hai đơn vị từ vựng đồng nghĩa. Trong nhiều trường hợp chúng có thể thay thế cho nhau, ví dụ, “thắng cảnh Trường An/thắng cảnh Tràng An”. Tương tự, từ “生” trong tiếng Hán có nghĩa là “sinh, sinh đẻ”. Khi du nhập vào tiếng Việt có hai cách đọc Hán Việt là “sinh” và “sanh” và là hai đơn vị từ vựng đồng nghĩa, như sinh ra và lớn lên/sanh ra và lớn lên; sinh mệnh/sanh mệnh. Từ “正” trong tiếng Hán có nghĩa là “ngay, ngay thẳng”, cũng có hai cách đọc Hán Việt với hai cách viết chính tả khác nhau là “chính” và “chánh” và giữa chúng không có xung đột về nghĩa, có thể thay thế cho nhau, ví dụ, chính trực/chánh trực; chính nhân quân tử/chánh nhân quân tử. Ngoài ra, trong tiếng Việt còn nhiều trường hợp một chữ Hán khi du nhập vào tiếng Việt có nhiều biến thể về ngữ âm như vậy. Ví dụ, chữ “百” (trăm) có hai biến thể về ngữ âm là “bá” và “bách”. Chữ “安” là an – yên; chữ “谱” là phổ – phá; chữ “义” là nghĩa – ngãi; chữ “人” là nhân – nhơn...

– Một chữ Hán khi du nhập vào tiếng Việt có hai hoặc trên hai cách đọc Hán Việt (từ Hán Việt) và giữa chúng có xung đột về ngữ nghĩa, tức là không đồng nghĩa với nhau. Vì vậy, bắt buộc phải có sự phân công lại nội dung ngữ nghĩa và chức năng sử dụng của chúng trong tiếng Việt. Ví dụ, chữ “使” có hai cách đọc là “sử” (dùng, sử dụng) và “sứ” (người đi sứ); chữ “司” có hai cách đọc là “ti” (công ti) và “tư” (tư pháp); chữ “土” có hai cách đọc Hán Việt là “thổ” (đất, đất đai) và “độ” (kinh Tịnh độ, một trong năm loại kinh thuộc Tông Tịnh độ)... Đây rõ ràng là

sự phân công ngữ nghĩa và cách dùng đối với các biến thể ngữ âm từ Hán Việt của cùng một chữ Hán trong tiếng Việt.

Tuy nhiên, trong thực tế việc xác định chính xác trong trường hợp nào là các biến thể ngữ âm có quan hệ đồng nghĩa và trong trường hợp nào là các biến thể ngữ âm có xung đột ngữ nghĩa nhiều lúc lại không hề đơn giản. Ví dụ, chữ “正” với nét nghĩa là “ngay, ngay thẳng” với hai biến thể trong tiếng Việt là “chính” và “chánh” có quan hệ đồng nghĩa, nhưng nếu với nét nghĩa là “người phụ trách, người đứng đầu một đơn vị, tổ chức” thì “chánh” lại là một đơn vị từ độc lập với “chính”, và chúng không thể thay thế nhau được. Ví dụ, “Chánh văn phòng” không dùng “chính văn phòng”; “chánh án” không dùng “chính án”; “một chánh hai phó” không dùng “một chính hai phó”. Điều này một lần nữa khẳng định tính phức tạp của từ Hán Việt và việc nghiên cứu từ Hán Việt vẫn luôn là “bình cũ rượu mới”.

Nguyên nhân dẫn đến một chữ Hán khi du nhập vào tiếng Việt lại có đến hai hoặc trên hai cách đọc Hán Việt theo nhận định của chúng tôi là:

Một số từ Hán du nhập vào tiếng Việt vào thời kỳ tiền Hán Việt, thời kỳ mà người Hán chú âm cho chữ Hán theo lối “phiên thiết” tức là dùng hai chữ Hán hợp lại để chú âm cho một chữ Hán. Phương thức chú âm cơ bản của “phiên thiết” là thanh mẫu của chữ trên với chữ bị “cắt” phải giống nhau; vận mẫu và thanh điệu của chữ sau với chữ bị “cắt” phải giống nhau. Ví dụ, 东 dōng < 都宗 dū zōng (đông < đô tông); 当 dāng < 德刚 dé gāng (đương < đức cương); 木 mù < 明屋 míng wù (mộc < ming ốc)... Tuy nhiên, cách chú âm theo “phiên thiết” ngay cả trong tiếng Hán cũng khá phức tạp. Điều này đã góp phần tạo nên sự phức tạp trong việc xác định âm Hán Việt cho các từ mượn Hán. Hơn nữa, “phiên thiết” đối với người Việt cũng là một vấn đề bởi số người Việt được xem là “túc nho” để có thể đọc đúng “phiên thiết” của tiếng Hán cũng không nhiều. Do vậy, rất có thể là khi đọc phỏng theo hoặc nhắc lại họ đã đọc chệch khỏi âm phiên thiết và tạo ra các biến thể về ngữ âm.

Do phương ngữ tiếng Việt thường chia làm ba loại chính, đó là phương ngữ Bắc, phương ngữ Trung và phương ngữ Nam, nhưng chủ yếu là phương ngữ Bắc và phương ngữ Nam đã tạo nên sự song tồn các biến thể của cách đọc Hán Việt trong tiếng Việt. Ví dụ, chữ “长” là trường – tràng; chữ “朝” là triều – trào; chữ “抽” là trừu – triu; chữ “姓” là tính – tánh; chữ “盛” là thịnh – thạnh; chữ “本” là bản – bỗn; chữ “宝” là bảo – bửu; chữ “人” là nhân – nhơn...

2.3.2 Biến thể với thay đổi trật tự giữa các yếu tố trong từ Hán Việt

Về nguyên tắc, một từ vay mượn được du nhập từ một ngôn ngữ khác có thể bằng hai con đường: mượn nguyên khối (giữ nguyên hình thức và kết cấu) hay có thể thay đổi về hình thái cấu trúc để phù hợp với quy luật cấu trúc của ngôn ngữ đi vay. Từ Hán Việt khi được du nhập vào tiếng Việt cũng không là ngoại lệ. Để phù hợp với đặc điểm kết cấu của tiếng Việt, từ Hán Việt phải đảo trật tự giữa các thành tố để phù hợp với đặc điểm cấu tạo từ của tiếng Việt. Qua khảo sát chúng tôi thấy rằng từ ghép Hán Việt biến thể bằng cách thay đổi trật tự từ

thường là những từ ghép Hán Việt đẳng lập và chính phụ mượn nguyên khối. Bởi vì về nguyên tắc thì hầu như tất cả các từ ghép Hán Việt đẳng lập đều có thể đảo trật tự từ giữa các thành tố, ví dụ, bình an (平安) – an bình; ân ái (恩爱) – ái ân; nhiệt náo (热闹) – náo nhiệt; ác độc (恶毒) – độc ác; mệnh vận (命运) – vận mệnh; hiểm ác (险恶) – ác hiểm; tổn hao (损耗) – hao tổn... Ngược lại, do có sự khác biệt về mô hình cấu tạo của từ ghép chính phụ trong tiếng Việt và tiếng Hán (Tiếng Hán là “phụ + chính” còn trong tiếng Việt là “chính + phụ”). Vì thế, các từ ghép chính phụ Hán Việt phải chuyển đổi mô hình cấu tạo, tạo nên sự khác biệt giữa từ Hán Việt với từ Hán tương đương trong tiếng Hán. Ví dụ: lệ ngoại(例外) – ngoại lệ; cao độ (高度) – độ cao; trọng tải (重载) – tải trọng; cảm tình(感情) – tình cảm, thương cảm (伤感) – cảm thương...

Đối với từ ghép Hán Việt đẳng lập, việc chuyển đổi mô hình (thay đổi trật tự giữa các thành tố) đã tạo nên sự song dụng giữa hai từ ghép không có xung đột về ngữ nghĩa, hoặc chỉ có sự khác nhau về sắc thái ngữ nghĩa, hoặc sắc thái tình cảm của từ. Ví dụ, giản đơn (đồng nghĩa với “đơn giản” nhưng thường chỉ về hiện tượng xã hội, như sống rất giản đơn, suy nghĩ còn giản đơn) – đơn giản (đồng nghĩa với “giản đơn” – chỉ không có nhiều thành phần, nhiều mặt, không rắc rối, thường thiên về chỉ nghĩa tốt), ngụ cư (居住) (ở nhờ, ở tạm, bám vào) – cư ngụ (chỉ nơi ở). Ngược lại, đối với từ ghép Hán Việt chính phụ lại thường có sự khác nhau về ngữ nghĩa. Ví dụ, “cao điểm”(高点)) chỉ chỗ cao hơn mặt đất như đồi, gò, núi..., hoặc chỉ thời điểm diễn ra hoạt động cao nhất, căng thẳng nhất trong ngày, như: giờ cao điểm, tháng cao điểm, hạn chế dùng điện trong giờ cao điểm... ; “điểm cao” lại chỉ chỗ nhô cao hơn hẳn mặt đất. Do vậy, việc tìm ra được nguyên nhân dẫn đến các biến thể về thay đổi trật tự giữa các thành tố trong từ ghép Hán Việt góp phần giúp người học hạn chế được những những lỗi sai liên quan đến trật tự từ ghép trong quá trình sử dụng.

2.3.3. Biến thể do thay đổi từ loại

Các từ Hán sau khi du nhập vào tiếng Việt thường bị đồng hóa bằng cách thay đổi từ loại hoặc được cấp thêm những từ loại mới so với từ loại tương đương vốn có trong tiếng Hán. Hiện tượng thay đổi từ loại này diễn ra khá phức tạp, chủ yếu có mấy loại sau:

(1) Chuyển loại từ động từ sang danh từ

Đối với từ ghép Hán Việt thường diễn ra sự chuyển loại mạnh mẽ, nhất là từ động từ sang danh từ. Hiện tượng biến đổi từ loại này chủ yếu được chuyển từ động từ chỉ “hành vi động tác sang chỉ người thực thi hành vi động tác”. Ví dụ, “thẩm phán” (审判) trong tiếng Hán là động từ chỉ “thụ lý và phán quyết”, nhưng trong tiếng Việt lại là danh từ chỉ người thực thi việc phán quyết tại tòa và tương đương với danh từ “thẩm phán viên” (审判员) trong tiếng Hán. “Đồ tể” (屠宰) trong tiếng Hán là chỉ “giết mổ gia súc” nhưng trong tiếng Việt là danh từ chỉ “người chuyên giết mổ gia súc”. Tương tự còn có:

护理 (hộ lý: hỗ trợ, phối hợp bác sĩ trong điều trị bệnh) – hộ lý (chỉ người);

辅佐 (phụ tá: giúp đỡ) – phụ tá, trợ lý (chỉ người);

会同 (Hội đồng: họp lại để làm gì) – hội đồng (tập thể những người bầu ra để quyết định một công việc nào đó).

Ngoài ra, còn một trường hợp nữa là chuyển loại từ động từ chỉ hành vi động tác trong tiếng Hán sang danh từ chỉ sự vật hoặc kết quả nảy sinh từ hành vi động tác đó. Ví dụ, 告状 (cáo trạng) là động từ chỉ “thình cầu cơ quan tư pháp thụ lý một vụ án nào đó, kiện hoặc tố cáo”, còn trong tiếng Việt là danh từ chỉ “bản luận tội”.

议定 (nghị định: động từ, bàn bạc và quyết định) – nghị định (danh từ);

回门 (hồi môn: lại mặt(vợ chồng về nhà bố mẹ vợ sau ngày cưới)– hồi môn (danh từ, tài sản bố mẹ để lại cho con cái);

麻醉 (ma túy: gây mê, gây tê –ma túy (danh từ, chỉ chất gây nghiện).

(2) Chuyển loại từ danh từ sang động từ

Hình thức chuyển loại này chủ yếu trên cơ sở từ danh từ chỉ người trong tiếng Hán chuyển sang động từ chỉ hành vi động tác trong tiếng Việt. Ví dụ, “nội trợ” (内助) trong tiếng Hán là danh từ chỉ người vợ, trong tiếng Việt là chỉ làm việc nhà. Tương tự, “tâm sự” (心事) vốn là danh từ trong tiếng Hán chỉ nỗi lòng, nỗi băn khoăn, khi được mượn vào tiếng Việt lại biến đổi thành động từ chỉ chia sẻ với người khác về nỗi lòng của bản thân. Ngoài ra, hình thức biến đổi từ loại này còn dựa trên cơ sở chuyển đổi từ chỉ một sự vật cụ thể hoặc trừu tượng nào đó sang chỉ hành vi động tác liên quan đến sự vật đó. Ví dụ, “祭礼” (tế lễ) trong tiếng Hán là chỉ lễ vật dùng để cúng tế, được chuyển loại sang chỉ động từ chỉ cúng tế trong tiếng Việt; “假名” (giả danh) là danh từ chỉ tên giả, trong tiếng Việt là động từ.

(3) Chuyển loại từ danh từ sang tính từ

Hình thức chuyển loại từ danh từ trong tiếng Hán sang tính từ trong tiếng Việt chủ yếu dựa trên cơ sở chuyển từ danh từ chỉ một loại người nào đó trong tiếng Hán sang chỉ đặc trưng vốn có của loại người đó trong tiếng Việt. Ví dụ, danh từ “武夫” (vũ phu) chỉ người có võ biên, chuyển sang chỉ đặc trưng hung dữ của người có võ biên trong tiếng Việt, nên “vũ phu” trong tiếng Việt là tính từ chỉ người chồng “thô bạo, lỗ mãng”. Tương tự, “权贵” (quyền quý) trong tiếng Hán là danh từ chỉ người có địa vị, có quyền hành, trong tiếng Việt là tính từ chỉ quyền quý cao sang. “奸雄” (gian hùng) trong tiếng Hán là danh từ chỉ người dùng mọi thủ đoạn gian xảo để giành được địa vị cao, trong tiếng Việt lại là tính từ chỉ gian xảo, lừa bịp. Ngoài ra, hiện tượng chuyển loại giữa danh từ sang tính từ giữa từ Hán với từ Hán Việt tương đương còn dựa trên cơ sở từ danh từ chỉ sự vật hiện tượng chuyển sang tính từ chỉ đặc trưng tính chất của sự vật hiện tượng đó. Ví dụ, “精怪” (tinh quái) trong tiếng Hán là danh từ chỉ yêu quái, sang tiếng Việt chỉ sự ranh ma xảo quyệt. Tương tự “淫欲” (dâm dục) chỉ sắc dục, trong tiếng Việt là tính

từ chỉ dâm dăng; “亲情” (thân tình) trong tiếng Hán là danh từ chỉ tình cảm ruột thịt, trong tiếng Việt là tính từ chỉ tình cảm chân tình, chân thành.

(4) Chuyển loại từ tính từ sang danh từ

Trong tiếng Hán là tính từ, nhưng từ Hán Việt tương ứng lại chuyển loại sang danh từ. Ví dụ, “博学” (bác học) trong tiếng Hán là tính từ, chỉ thông thái, học rộng, trong tiếng Việt là chỉ người có học vấn uyên bác. “方便” (phương tiện) chỉ thuận lợi, trong tiếng Việt là danh từ chỉ phương tiện giao thông; tương tự, “共同” (cộng đồng: tương đồng, chung) là tính từ, còn trong tiếng Việt là danh từ.

(5) Chuyển loại từ động từ sang tính từ

Sự chuyển loại giữa động từ trong tiếng Hán sang tính từ trong tiếng Việt chủ yếu dựa trên cơ sở động từ biểu thị hành vi, động tác trong tiếng Hán chuyển sang thành tính từ chỉ kết quả hoặc tính chất nào đó của chính động tác hành vi đó. Ví dụ, “摧残” (tồi tàn) là động từ biểu thị “khiến cho bị hư hỏng, tổn thất nghiêm trọng”, nhưng trong tiếng Việt “tồi tàn” lại là tính từ, chỉ kết quả của hư hỏng, tổn thất. “混杂” (hỗn tạp) trong tiếng Hán là động từ chỉ “trộn lẫn, pha tạp”; trong tiếng Việt là tính từ chỉ kết quả của việc bị “trộn lẫn, pha tạp” .

Ngoài ra, vấn đề chuyển loại giữa từ Hán với từ Hán Việt còn có sự chuyển loại giữa tính từ trong tiếng Hán với động từ trong tiếng Việt, ví dụ “迟缓” (trì hoãn) trong tiếng Hán là tính từ chỉ “chậm chạp, rề rà”; ví dụ, “动作迟缓” (động tác trì hoãn: động tác chậm chạp), nhưng trong tiếng Việt là động từ chỉ “kéo dài thời gian”, ví dụ, trì hoãn thời gian, trì hoãn kế hoạch...

Tóm lại, từ Hán sau khi du nhập vào tiếng Việt và trở thành từ Hán Việt thường có sự thay đổi về từ loại so với từ Hán tương đương, nhưng phổ biến nhất là sự chuyển loại từ danh từ sang động từ hoặc tính từ. Chính sự chuyển đổi từ loại này đã gây ra nhiều chuyển di tiêu cực trong quá trình viết, giao tiếp và nhất là chuyển dịch cho sinh viên Việt Nam và sinh viên Trung Quốc khi học tiếng Hán và tiếng Việt.

2.3.4. Biến thể do từ Hán Việt Việt tạo

Theo Nguyễn Văn Khang, biến thể do từ Hán Việt Việt tạo là chỉ “những từ đa tiết không phải mượn nguyên khối mà do người Việt tạo ra bằng chất liệu Hán Việt và theo mô hình cấu tạo từ tiếng Việt hoặc theo mô hình cấu tạo từ chính phụ của tiếng Hán (tồn tại trong các từ Hán Việt mượn nguyên khối)” [4, Tr.90]. Chính nhờ các yếu tố Hán Việt này mà người Việt đã tạo ra được các từ đa tiết góp phần bổ sung lượng từ còn thiếu và làm phong phú hệ thống từ vựng tiếng Việt. Tuy nhiên, chính những từ đa tiết Hán Việt Việt tạo đã tạo ra các biến thể từ Hán Việt, nghĩa là chúng ta không thể tìm được từ tương đương trong tiếng Hán. Điều này không những gây ra nhiều khó khăn cho công tác chuyển dịch Hán Việt và Việt Hán, mà còn tạo ra nhiều chuyển di tiêu cực cho người Việt Nam khi học tiếng Hán và người Trung Quốc

khi học tiếng Việt. Sau khi phân tích từ cách cấu tạo của từ Hán Việt Việt tạo, chúng tôi có thể phân thành mấy loại sau:

(1) Tất cả các thành tố đều là Hán Việt

Đây là cách cấu tạo từ mới hoàn toàn do người Việt mượn các yếu tố Hán Việt tổ hợp lại theo quy luật cấu tạo từ của tiếng Việt. Bởi vì các yếu tố Hán Việt khi với vai trò là hình vị thì chúng có khả năng cấu tạo từ rất mạnh và là ngữ liệu hữu dụng để người Việt dùng để định danh các sự vật và hiện tượng mới. Chính cách cấu tạo từ này đã tạo nên các biến thể trong tiếng Việt; tức là chúng ta không thể tìm thấy từ tương đương trong tiếng Hán. Ví dụ, từ “an vị” được cấu tạo bởi hai thành tố Hán Việt là “an” (安) và “vị” (位), từ “ẩn ý” được cấu tạo bởi thành tố Hán Việt “ẩn” (隱) và “ý” (意), từ “bằng cấp” được cấu tạo bởi thành tố Hán Việt “bằng” (凭) và “cấp” (级). Trong tiếng Việt, rất nhiều từ đa tiết được người Việt tự tạo bằng các thành tố Hán Việt, như bất kỳ, bị can, hệ lụy, biên bản, biên chế, biến chứng, bạch tạng, bài trí, bán kết... Cả những từ mới mới xuất hiện trong những năm gần đây cũng vẫn còn xu hướng tuân theo cách cấu tạo này như bảo hành, triệu hồi, truy xuất, hậu mãi, ưu đãi...

(2) Là hình thức rút gọn từ các tổ hợp Hán Việt hiện đại

Dem các từ Hán Việt đối chiếu với các tổ hợp tương đương trong tiếng Hán hiện đại thì thấy rất nhiều từ Hán Việt Việt tạo dường như là sự rút gọn từ các tổ hợp Hán Việt hiện đại. Ví dụ, cộng sinh (共生) = cộng đồng sinh hoạt (共同生活), bán trú (半住) = bán trú hiệu (半住校), binh nghiệp (兵业) = đương binh nghiệp (当兵业), bất thường (不常) = bất chính thường (不正常), cảm thức (感识) = cảm quan nhận thức (感观认识), cam phận (甘分) = cam thủ bản phận (甘守本分), đặc ân (特恩) = đặc biệt ân tình (特别恩情), doanh thu (营收) = doanh nghiệp thu nhập (营业收入), đa bào (多胞) = đa tế bào (多细胞), đa tiết (多节) = đa âm tiết (多音节)...

(3) Là hình thức đảo ngược trật tự từ Hán Việt

Như đã nói ở trên, biến thể từ Hán Việt là hình thức đảo ngược trật tự giữa các yếu tố trong từ song âm tiết Hán Việt để phù hợp với quy luật cấu tạo từ theo kiểu “chính + phụ” của tiếng Việt. Chính sự đảo ngược trật tự này đã tạo nên biến thể từ Hán Việt trong tiếng Việt, nghĩa là chúng ta không thể tìm được từ tương đương với chúng trong tiếng Hán. Nên theo chúng tôi, đây cũng được quy thuộc vào loại từ Hán Việt Việt tạo. Ví dụ, thủy triều 水潮 = 潮水 (triều thủy), sắc diện 色面 = 面色 (diện sắc), quán trà 馆茶 = 茶馆 (trà quán)...

Xét về mặt lý thuyết, một khi từ Hán Việt không thể tìm thấy từ tương đương với chúng trong tiếng Hán thì được xem như là từ Hán Việt Việt tạo. Tuy nhiên, trong thực tế việc xác định chính xác đâu là từ Hán Việt Việt tạo lại không hề đơn giản như vậy. Các từ mượn Hán du nhập vào tiếng Việt trong một không gian tiếp xúc rộng lớn với thời gian kéo dài và liên tục và dường như chưa bao giờ chấm dứt. Hơn nữa, từ mượn Hán du nhập vào tiếng Việt không đơn thuần chỉ là từ mượn Hán từ Trung Quốc đại lục mà còn được mượn từ tiếng Hán Đài Loan và

Hồng Kông thì việc xác định đâu là từ Hán Việt Việt tạo nhiều lúc vô cùng phức tạp. Theo con số thống kê về từ Hán Việt của Nguyễn Phước Lộc thì trong tổng số 7.810 từ ghép Hán Việt thì có đến 2.049 từ tác giả không thể tìm thấy từ Hán tương đương trong các từ điển như Hán ngữ hiện đại, Hán ngữ cổ đại, Hán ngữ ứng dụng, Từ nguyên và Từ hải. Vậy liệu chúng ta có thể hoàn toàn yên tâm khi đưa ra kết luận 2.049 từ này đều thuộc từ Hán Việt Việt tạo, khi mà tác giả mới chỉ căn cứ ở các từ điển xuất bản tại Trung Quốc đại lục, mà chưa tra cứu ở các từ điển xuất bản tại Đài Loan và Hồng Kông? Chẳng hạn, chúng tôi đã từng cho rằng từ “kỹ sư”, “trình ký”, “thứ trưởng”... là từ Hán Việt Việt tạo bởi chỉ căn cứ vào tiếng Hán đại lục, nhưng thực ra những từ này lại được sử dụng tại Đài Loan. Phải chăng do sau năm 1953, khi Trung Quốc đại lục tiến hành cải cách văn tự (chữ viết), ngoài việc cắt giảm một số bộ thủ phức tạp, thì còn dùng một chữ có cách viết đơn giản nhất, ít bộ và ít nét nhất để thay thế cho các chữ có cùng âm đọc. Kết quả là nhiều nghĩa gốc của một số chữ bị mất đi hoặc bị thay đổi so với chữ Hán phần thể tương đương ở Đài Loan và Hồng Kông. Hơn nữa, một đặc điểm chung thường thấy của các từ mượn nói chung và từ mượn Hán nói riêng là giữ nguyên ngữ nghĩa hoặc bảo lưu ngữ nghĩa vốn có trong tiếng Hán vào trong tiếng Việt. Đây cũng là một trong những lý do để giải thích vì sao một số từ Hán Việt chúng ta không thể tìm thấy từ tương đương trong tiếng Hán nhưng lại tìm thấy trong tiếng Hán ở Đài Loan. Ngoài ra, cũng có thể nhiều từ Hán Việt hiện nay trong tiếng Việt được du nhập từ tiếng Hán Đài Loan. Do đó, nếu chỉ tra cứu ở các từ điển xuất bản ở Trung Quốc đại lục thì chắc chắn chúng ta sẽ nhầm tưởng đây là từ Hán Việt Việt tạo. Vậy nên, việc xác định chính xác những đơn vị từ Hán Việt Việt tạo cũng vô cùng phức tạp, nhiều lúc chỉ dừng lại ở hình thức mà thôi.

3. Kết luận

Từ Hán Việt có vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của từ vựng tiếng Việt và tham gia vào mọi hoạt động ở mọi cương vị trong tiếng Việt, từ cương vị là yếu tố cấu tạo từ đến cương vị là từ và tổ hợp từ. Tuy nhiên, sự tác động mạnh mẽ của đồng hóa về quy luật ngữ âm, hình thức cấu tạo từ và lối tư duy của người Việt đã tạo ra các biến thể từ Hán Việt trong tiếng Việt. Biến thể từ Hán Việt biểu hiện chủ yếu là sự thay đổi về ngữ nghĩa, cương vị hoạt động ngữ pháp như chuyển từ cương vị từ sang cương vị hình vị, từ từ đa tiết rút gọn thành từ đơn tiết, thay đổi trật tự giữa các thành tố trong tổ hợp, khả năng kết hợp với các yếu tố Việt để tạo thành từ Hán Việt Việt tạo. Chính sự biến thể đã tạo ra sự khác biệt rõ rệt giữa từ Hán Việt với từ Hán tương đương trong tiếng Hán. Điều này đã gây ra nhiều khó khăn cũng như tạo ra nhiều chuyển di tiêu cực cho chính người Việt Nam khi học tiếng Hán và người Trung Quốc khi học tiếng Việt. Việc chỉ ra được danh mục các biến thể giữa từ Hán Việt với từ Hán tương đương và tìm ra được nguyên nhân dẫn đến các biến thể sẽ góp phần giúp người học hạn chế được những chuyển di tiêu cực trong quá trình học tiếng Hán và tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Đình Khẩn (2001), *Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt*, Nxb. Đại học Quốc Gia, Hà Nội
2. Nguyễn Tài Căn (2001), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội
3. 罗文清 (2011), 越南语双音节汉越词特点研究, 世界出版社, 中国广东
4. 阮文康 (2009), 现代越南语中的汉越词及其变异研究, 广西民族大学学报, 第 31 卷第 3 期, 86-93 页
5. 阮福祿 (2011), 对越汉语词汇教学中的“陷阱”, 云南师范大学学报, 第 9 卷第 6 期, 74-78 页
6. 王力 (1958), 汉语史稿, 中华书局, 北京

SINO-VIETNAMESE VARIANTS IN VIETNAMESE

Vo Thi Mai Hoa

University of Foreign Languages, Hue University, 57 Nguyen Khoa Chiem St., Hue, Vietnam

Abstract. Sino-Vietnamese vocabulary accounts for the largest number of all loanwords in Vietnamese, making up more than 65% and highly assimilated. The considerable impact of assimilation has created the Sino-Vietnamese variants in Vietnamese. On the basis of the analysis and comparison of phonetic variants, word order, and word forms in Vietnamese with these variants in Chinese, the author tries to find out the variants that help the Vietnamese learners of the Chinese language and Chinese learners of the Vietnamese language stay away from errors committed in speaking, writing and especially in translation from Chinese to Vietnamese and vice versa

Keywords: Sino-Vietnamese vocabulary, compare, variants, cause